

Bản án số: 09/2020/DS-PT

Ngày 11-02-2020

V/v tranh chấp đòi lại di sản là quyền
sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất;
chia tài sản chung là quyền sử dụng đất
và tài sản gắn liền với đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Hoàng Vân.

Các Thẩm phán: Ông Tống Văn Viên.

Ông Trần Văn Dưa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:
Ông Thạch Vũ - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 125/2019/TLPT-DS ngày 17 tháng 12 năm 2019 về việc “Tranh chấp đòi lại di sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; chia tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2019/DS-ST ngày 09 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 14/2020/QĐ-PT ngày 16 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* 1. Bà Thạch Thị D, sinh năm 1965 (vắng mặt).

2. Bà Thạch Thị D1, sinh năm 1961 (có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp A, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người đại diện hợp pháp của bà Thạch Thị D:* Bà Thạch Thị D1, sinh năm 1961 theo văn bản ủy quyền ngày 22/10/2019 (có mặt).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Thạch Thị D1:* Luật gia Đặng Quốc H, Hội viên Hội luật gia Việt Nam tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

- *Bị đơn:* 1. Ông Thái Sô P, sinh năm 1976 (có mặt).

2. Ông Thái T, sinh năm 1937 (vắng mặt).

3. Bà Thái Thị T, sinh năm 1990 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp A, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người đại diện hợp pháp của ông Thái T và bà Thái Thị T:* Ông Thái Sô P, sinh năm 1976 theo văn bản ủy quyền ngày 09/8/2018 (có mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Thái T và bà Thái Thị T:* Luật sư Phạm Minh L, Văn phòng luật sư T thuộc Đoàn luật sư tỉnh Trà Vinh (có mặt).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Thái Sô P:* Bà Lục Khả T
- Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Trà Vinh (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Thạch Thị S, sinh năm 1949 (vắng mặt).

2. Bà Thái Thị Chanh Đ, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp A, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người đại diện hợp pháp của bà Thạch Thị S:* Ông Thái Sô P, sinh năm 1976 theo văn bản ủy quyền ngày 24/4/2018 (có mặt).

- *Người đại diện hợp pháp của bà Thái Thị Chanh Đ:* Ông Thái Sô P, sinh năm 1976 theo văn bản ủy quyền ngày 09/8/2018 (có mặt).

- *Người làm chứng:*

1. Ông Thạch Thanh S, sinh năm 1955 (có mặt).

2. Bà Kiên Thị Sa Q, sinh năm 1968 (vắng mặt).

3. Ông Kiên Thị M, sinh năm 1978 (vắng mặt).

4. Bà Thái Thị M, sinh năm 1951 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp A, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người kháng cáo:* Bà Thạch Thị D và bà Thạch Thị D1 là bị đơn.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02 tháng 4 năm 2017, đơn khởi kiện bổ sung ngày 24 tháng 4 năm 2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Thạch Thị D1 trình bày: Nguồn gốc thửa đất số 192, tờ bản đồ số 002, diện tích 2.730m², tọa lạc tại ấp A, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh là của ông bà ngoại bà là ông Thái P và bà Thạch Thị K chết để lại cho mẹ bà là bà Thái Thị D2 (chết năm 2016), năm 1993 Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà D2. Năm 2012 bà D2 chuyển nhượng cho bà Thạch Thị S diện tích đất 144.1m² nên quyền sử dụng đất được cấp đổi thành thửa số 1198, diện tích còn lại 2.585,9m². Do có sự chênh lệch diện tích nên gia đình có làm đơn yêu cầu địa chính huyện C đo đạc lại, đến ngày 30/9/2015 thì được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thành thửa số 195, tờ bản đồ số 20, diện tích 2.629,9m² cho hộ bà D2. Vào năm 2009 ông Thái T là cậu của bà có hỏi mượn bà D2 01 phần đất chiều ngang

5m, chiều dài 30m của thửa đất số 192 (nay là thửa số 195) để cho con là ông Thái Sô P và bà Thái Thị T cất nhà để sửa xe. Trong thời gian, bà D2 còn sống có yêu cầu ông T trả lại phần đất đã mượn nhưng ông T hẹn nhiều lần nhưng không chịu trả. Nay bà yêu cầu ông T, ông P, bà T di dời tài sản có trên đất để trả lại diện tích đất thực đo 274.15m² nằm trong tổng diện tích 2.629,9m², thuộc thửa số 195, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại ấp A, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho bà và bà Thạch Thị D.

Nguyên đơn bà Thạch Thị D có lời trình bày và yêu cầu như bà Thạch Thị D1.

Theo đơn yêu cầu phản tố ngày 16 tháng 5 năm 2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay bị đơn ông Thái Sô P trình bày: Nguồn gốc thửa đất số 192 (nay là thửa đất số 195) là của ông bà nội ông là ông Thái P và bà Thạch Thị K chết để lại. Ông P và bà K có 04 người con gồm, Thái Thị D2, Thái T, Thái Thị M, Thái Thị D3, do bà D2 là chị cả nên anh em thống nhất để cho bà D2 đại diện đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2009 các anh em thỏa thuận phân chia thửa đất số 192 (nay là thửa số 195) cho cha ông là ông T, bà M, bà D3 mỗi người phần diện tích đất chiều ngang 5m, chiều dài 52m, phần diện tích đất còn lại của thửa số 192 thì giao cho bà D2 được quyền sử dụng. Lúc phân chia đất, ngoài sự có mặt của bà D2, ông T, bà M, bà D3 thì còn có mặt của các con cháu là bà Thạch Thị D1 và bà Thạch Thị D (con bà D2), ông Thạch Thanh S (chồng bà D1), bà Kiên Thị Sa Q và ông Kiên Thị M (con bà D3), ông S và bà D là người trực tiếp kéo dây đo đất để cắm cọc phân ranh. Việc thỏa thuận phân chia đất có lập tờ chia tài sản đất thổ cư ngày 05/4/2009 do ông Slập và bà D2, ông T, bà M, bà D3 đã ký và lấn tay vào tờ phân chia đất này. Sau đó, ông T và ông S đem tờ phân chia đất qua nhà ông Thạch K và ông Thạch Si N ở đối diện và gần kề bên nhà bà D2 nhờ ký chứng kiến. Sau khi được chia đất, ông T cho vợ chồng ông phần đất này từ năm 2012 cho đến nay. Nay ông không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng thời ông yêu cầu công nhận diện tích đất tranh chấp thực đo 274.15m² nằm trong tổng diện tích 2.629,9m², thuộc thửa số 195, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại ấp A, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho ông và bà Thái Thị T.

Bị đơn ông Thái T và bà Thái Thị T có lời trình bày và yêu cầu như ông Thái Sô P.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng đứng về phía bị đơn bà Thạch Thị S, bà Thái Thị Chanh Đ có lời trình bày và yêu cầu như bị đơn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2019/DS-ST ngày 09 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, đã tuyên như sau:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Thạch Thị D, bà Thạch Thị D1. Yêu cầu ông Thái T, ông Thái Sô P, bà Thái Thị T di dời tài sản có trên đất để trả lại cho hai bà phần diện tích đất 274.15m² nằm trong tổng diện tích 2.629,9m², thuộc thửa số 195, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại ấp A, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn. Công nhận phần diện tích đất 274.15m² nằm trong tổng diện tích 2.629,9m², thuộc thửa số 195, tờ bản đồ số 20, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp A, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh và tài sản có trên đất cho ông Thái Sô P và bà Thái Thị T. Đất có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp hương lộ 51, có chiều dài 05m.
 - Hướng Tây giáp phần còn lại của thửa số 195, có chiều dài 05m.
 - Hướng Nam giáp phần còn lại của thửa số 195, có chiều dài 54.86m.
 - Hướng Bắc giáp thửa số 116, có chiều dài 54.86m.
- (có sơ đồ kèm theo)

Ông Thái Sô P, bà Thái Thị T được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án này sau khi hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí; chi phí thẩm định, định giá tài sản và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 21 tháng 10 năm 2019 bà Thạch Thị D và bà Thạch Thị D1 kháng cáo, yêu cầu ông Thái T, ông Thái Sô P, bà Thái Thị T di dời tài sản có trên đất để trả lại diện tích đất thực đo 274.15m² nằm trong tổng diện tích 2.629,9m², thuộc thửa số 195, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại ấp A, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho các bà.

Ngày 05 tháng 11 năm 2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 19/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2019/DS-ST ngày 09 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C theo thủ tục phúc thẩm, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử theo hướng sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà Thạch Thị D1, trình bày: Nguồn gốc thửa đất số 192 là của ông P và bà K cho bà D2, sau đó bà D2 kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà D2 có quyền quyết định đối với quyền sử dụng đất thửa đất số 192, đây không phải là phần đất ăn chung, vì sau khi ông P và bà K chết thì anh em đã thỏa thuận chia đất xong, còn thửa đất số 195 thì chia cho bà D2. Đối với tờ chia tài sản đất thổ cư ngày 05/4/2009 do ông Thạch Thanh S viết, nhưng tờ chia tài sản đất thổ cư này không có con bà D1 và chính quyền ấp, xã ký xác nhận nên vô hiệu. Năm 2009 bà D2 cho ông T mượn đất là có thật, sau đó ông T cho ông P và bà T cất nhà sửa xe. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

- Nguyên đơn bà D1 kháng cáo thống nhất với ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đã trình bày nêu trên.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Thái Sô P, trình bày: Thửa đất số 192 có nguồn gốc là của ông P và bà K là cha mẹ của ông T và bà D2 chết để lại, đây là đất ăn chung. Ngày 05/4/2009 giữa bà D2, ông T, bà M,

bà D3 đã thỏa thuận phân chia thửa đất trên cho ông T, bà M, bà D3 mỗi người diện tích đất chiều ngang 5m, chiều dài 52m, phần đất còn lại giao cho bà D2 được quyền sử dụng, việc phân chia này có nhiều người chứng kiến biết, tại biên bản ghi lời khai ngày 03/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, thì bà D và bà D1 cũng thừa nhận vào năm 2009 các người em của bà D2 có đến nhà yêu cầu bà D2 chia đất thổ cư, nhưng sau đó bà D1 không thừa nhận sự việc này là có mâu thuẫn lời khai với nhau. Ông S là người viết tờ chia tài sản đất thổ cư nhưng có lời khai mâu thuẫn với nhau nên không khách quan. Do đó, bà D và bà D1 cho rằng diện tích đất tranh chấp là do ông T mượn của bà D2 là không có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

- Bị đơn ông Thái Sô P thống nhất với ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đã trình bày nêu trên.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Thái T và bà Thái Thị T, trình bày: Thống nhất với ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông P. Đồng thời cho rằng, mặc dù tờ chia tài sản đất thổ cư ngày 05/4/2009 không có công chứng, chứng thực nhưng hai bên đã thực hiện hoàn thành xong, căn cứ vào Điều 129 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Nghị quyết số: 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì tờ chia tài sản đất thổ cư ngày 05/4/2009 có giá trị về mặt pháp lý nên phải công nhận. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

- Ông Thái Sô P là người đại diện hợp pháp cho bị đơn ông Thái T và bà Thái Thị T thống nhất với ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đã trình bày nêu trên.

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh giữ nguyên kháng nghị.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử tại phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh; Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Thạch Thị D và bà Thạch Thị D1 và sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Hội đồng xét xử sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng

dân sự. Đơn kháng cáo của bà Thạch Thị D, bà Thạch Thị D1 và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh còn trong hạn luật định hợp lệ, nên được chấp nhận.

Về nội dung tranh chấp:

[2] Bà Thạch Thị D, bà Thạch Thị D1 kháng cáo, yêu cầu ông Thái T, ông Thái Sô P, bà Thái Thị T di dời tài sản có trên đất để trả lại diện tích đất thực đo 274.15m² nằm trong tổng diện tích 2.629,9m², thuộc thửa số 195, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại ấp A, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho các bà. Xét thấy, theo biên bản thẩm định tại chỗ ngày 27/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện C và Công văn số: 387/CV-CNHCK ngày 12/11/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh Chi nhánh huyện C thì phần đất tranh chấp thực đo theo sự hướng dẫn chỉ ranh của các đương sự có diện tích 274.15m² nằm trong tổng diện tích 2.629,9m², thuộc thửa số 195, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại ấp A, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

[3] Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đều thừa nhận diện tích đất đang tranh chấp 274.15m² nằm trong tổng diện tích 2.629,9m², thuộc thửa số 195, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại ấp A, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh có nguồn gốc là của ông Thái P(chết) và bà Thạch Thị K (chết) là cha mẹ của bà Thái Thị D2 (chết) và ông Thái T. Ông P và bà K để quyền sử dụng đất lại cho bà D2 quản lý sử dụng, năm 1983 do bà D2 kê khai đăng ký là thửa số 192, diện tích 3.000m², đến năm 1993 Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà D2 diện tích 2.730m², năm 2012 Ủy ban nhân dân huyện C cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà D2 thành thửa số 1198, diện tích 2.585,9m², diện tích đất giảm 144.1m² là do bà D2 chuyển nhượng cho bà Sang, đến năm 2015 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh cấp lại cho hộ bà D2 thành thửa số 195, diện tích 2.629,9m², do kiểm đặc lại diện tích. Bà D và bà D1 cho rằng, thửa đất số 192 (nay là thửa số 195) ông P và bà K đã cho bà D2, đến năm 2009 bà D2 cho ông T mượn phần đất chiều ngang 5m, chiều dài 30m để cho con là ông P và bà T cất nhà để sửa xe là không có cơ sở. Bởi lẽ, bị đơn ông T, ông P và bà T cung cấp được tờ chia tài sản đất thổ cư ngày 05/4/2009 của bà D2, ông T, bà D3 và bà M đều là con của ông P và bà K, với nội dung chia cho ông T, bà D3 và bà M mỗi người phần đất chiều ngang 5m, chiều dài 52m, phần đất còn lại chia cho bà D2 (bút lục số 47). Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/3/2019, ngày 27/3/2019, ngày 30/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện C đối với bà Kiên Thị Sa Q, ông Kiên Thị M và bà Thái Thị M, thì họ đều thừa nhận ngày 05/4/2009 tại nhà bà D2 lúc đó có mặt bà D2, ông T, bà D3, bà M, bà D1, bà D, ông S (con rể bà D2), bà Q (con bà D3), ông M (con bà D3) thỏa thuận phân chia thửa đất số 192 cho ông T, bà M, bà D3 mỗi người 01 phần đất chiều ngang 5m, chiều dài 52m, phần đất còn lại giao cho bà D2 được sử dụng, ông S và bà D là người trực tiếp kéo dây đo đất và cắm cọc, sau khi đo đất, cắm cọc phân chia xong thì ông S là người lập tờ chia tài sản đất thổ cư cho ông T, bà D2, bà M, bà D3 ký và lấn tay, sau đó nhờ ông Thạch K và ông Thạch Si N ký tên chứng kiến. Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/3/2019, ngày 19/4/2019 và biên bản đối chất ngày 21/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện C đối với ông Thạch K và ông Thạch Si N, thì ông K và ông N xác nhận

vào năm 2009 do nhà của hai ông đối diện và gần nhà bà D2 nên hai ông có thấy bốn chị em của bà D2 cùng các con cháu đo đất phân chia và sau đó cùng ngày thì ông S, ông T đem tờ chia tài sản đất thổ cư ngày 05/4/2009 qua nhà nhờ hai ông ký chứng kiến và hai ông có ký vào tờ chia tài sản đất thổ cư trên. Mặt khác, một số người dân địa phương sống gần đất tranh chấp như ông Thạch R, ông Thạch Si N, bà Bà Thạch Thị P, bà Thạch Thị T, bà Thạch S, bà Thạch Thị C, cũng xác nhận phần đất đang tranh chấp nghe bà D và bà D2 nói là đã chia phần đất ngay nhà bà D2 cho ông T, bà M, bà D3 mỗi người một phần (từ bút lục số 109 đến bút lục số 114).

[4] Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đều thừa nhận tờ chia tài sản đất thổ cư ngày 05/4/2009 do ông Thạch Thanh S là chồng của bà D1 và con rể bà D2 viết, mặc dù tờ chia tài sản đất thổ cư ngày 05/4/2009 hiện nay các đương sự không cung cấp được bản chính. Tuy nhiên, qua lời thừa nhận của các đương sự thì ngày 05/4/2009 ông S có viết tờ chia tài sản đất thổ cư xem như là có sự việc này. Ông S cho rằng, nội dung tờ chia tài sản đất thổ cư là do ông T nhờ và đọc nội dung cho ông viết, thời điểm này bà D2 đã cho ông T mượn đất nhưng ông nghĩ bà D2 đã phân chia đất cho ông T, bà M, bà D3 nên ông mới viết theo ý của ông T, xét lời khai này của ông S là không cơ sở. Bởi lẽ, ông S là chồng của bà D1 và con rể bà D2 nếu ông S không biết việc bà D2 phân chia thửa đất số 192 cho ông T, bà M, bà D3 thì ông không viết nội dung trong tờ chia tài sản đất thổ cư ngày 05/4/2009. Mặt khác, tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 02/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện C đối với bà D, thì bà D cho rằng khi ông P và bà K chết có để lại 01 phần đất bà M đang cất nhà ở, thửa đất số 195 và 60 công đất ruộng, sau đó anh em thống nhất chia cho ông T, bà M, bà D3, bà D2 mỗi người 15 công đất ruộng (bút lục số 81), đồng thời tại phiên tòa hôm nay bà D1 cũng thừa nhận khi bà D2 còn sống, thì bà D2 không có tranh chấp đất với ông T. Như vậy, bà D và bà D1 không xuất trình được chứng cứ gì để chứng minh diện tích đất 274.15m² bà D2 cho ông T mượn vào năm 2009 nên yêu cầu khởi kiện của bà D và bà D1 là không có cơ sở mà có căn cứ cho thấy phần đất tranh chấp là của ông P và bà K, sau khi ông P và bà K chết thì anh em thống nhất đây là đất ăn chung và để cho bà D2 quản lý, kê khai đăng ký và được cấp quyền sử dụng đất vào năm 1993, đến ngày 05/4/2009 thì thỏa thuận chia đất ra cho ông T, bà M, bà D3, bà D2 như cấp sơ thẩm xử là có căn cứ nên yêu cầu kháng cáo của bà D và bà D1 là không có cơ sở để chấp nhận.

[5] Cấp sơ thẩm tuyên cho ông P, bà T được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án này sau khi hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có) là chưa đảm bảo cho việc thi hành án nên điều chỉnh cách tuyên này của án sơ thẩm.

[6] Cấp sơ thẩm buộc nguyên đơn phải chịu án phí dân sự có giá ngạch 15.278.500 đồng là chưa đúng. Bởi lẽ, các đương sự tranh chấp quyền sử dụng đất, chỉ yêu cầu xem xét quyền sử dụng cho các đương sự nên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như đối với trường hợp vụ án không có giá ngạch theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Do đó, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh sửa phần án phí của án sơ thẩm.

[7] Từ các nhận định và phân tích trên, nên chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh và đề nghị của Kiểm sát viên; Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là không có cơ sở nên không chấp nhận; Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là có cơ sở nên chấp nhận; Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà D và bà D1, sửa bản án sơ thẩm.

[8] Bà D và bà D1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Thạch Thị D và bà Thạch Thị D1.

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2019/DS-ST ngày 09 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C.

Căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Điều 214 và Điều 215 Bộ luật dân sự năm 2005.

Căn cứ vào Điều 9, Điều 207, Điều 208 và Điều 219 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Điều 203 của Luật đất đai năm 2013.

Căn cứ Nghị quyết số: 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Thạch Thị D và bà Thạch Thị D1. Yêu cầu ông Thái T, ông Thái Sô P, bà Thái Thị T di dời tài sản có trên đất để trả lại cho hai bà phần diện tích đất 274.15m² nằm trong tổng diện tích 2.629,9m², thuộc thửa số 195, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại ấp A, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn. Công nhận phần diện tích đất 274.15m² nằm trong tổng diện tích 2.629,9m², thuộc thửa số 195, tờ bản đồ số 20,

loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp A, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh và tài sản có trên đất cho ông Thái Sô P và bà Thái Thị T. Đất có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp hương lộ 51, có chiều dài 05m.
- Hướng Tây giáp phần còn lại của thửa số 195, có chiều dài 05m.
- Hướng Nam giáp phần còn lại của thửa số 195, có chiều dài 54.86m.
- Hướng Bắc giáp thửa số 116, có chiều dài 54.86m.

(có sơ đồ kèm theo)

3. Ông Thái Sô P, bà Thái Thị T được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai đăng ký và được cấp quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án này sau khi hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có). Đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hàng thừa kế của bà Thái Thị D2 và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Thái Sô P và bà Thái Thị T theo quyết định của bản án này.

4. Về lệ phí thẩm định, định giá và cung cấp thông tin: Buộc bà Thạch Thị D và bà Thạch Thị D1 phải chịu 3.445.653 đồng (*Ba triệu, bốn trăm bốn mươi lăm ngàn, sáu trăm năm mươi ba đồng*) nhưng do bà Thạch Thị D và bà Thạch Thị D1 đã nộp tạm ứng với số tiền 6.000.000 đồng (*Sáu triệu đồng*) nên không phải nộp tiếp. Số tiền còn lại 2.554.347 đồng (*Hai triệu, năm trăm năm mươi bốn ngàn, ba trăm bốn mươi bảy đồng*), bà Thạch Thị D và bà Thạch Thị D1 đã nhận lại. Ông Thái T, ông Thái Sô P và bà Thái Thị T không phải chịu tiền lệ phí thẩm định, định giá và cung cấp thông tin.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Thạch Thị D và bà Thạch Thị D1 phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí, nhưng được trừ vào 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí mà bà Thạch Thị D và bà Thạch Thị D1 đã nộp theo biên lai thu tiền số 0016519 ngày 09/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Ông Thái T, bà Thái Thị T và ông Thái Sô P không phải chịu án phí.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc bà Thạch Thị D phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0005969 ngày 24 tháng 10 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Buộc bà Thạch Thị D1 phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0005968 ngày 24 tháng 10 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện Cầu Ngang;
- Chi cục THADS huyện Cầu Ngang;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Văn Hoàng Vân